

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
MÃ SỐ THUẾ 0301242080

-----*SK*-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

(Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015)

NĂM TÀI CHÍNH TỪ 01/10/2014 ĐẾN 30/09/2015



Công ty cổ phần nông dược HAI
28 Mạc Đĩnh Chi P.Đa Kao Q.1 TP.HCM
MST 0301242080

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015
(Niên độ từ 01/10/2014 đến 30/09/2015)

Đơn vị tính : đồng .

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2015	Tại 01/10/2014
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		1,493,221,501,943	687,641,832,830
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		45,569,925,180	42,371,058,629
1. Tiền	111	V.01	33,569,925,180	42,371,058,629
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,000,000,000	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	640,000,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		640,000,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	129		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		457,017,145,476	321,715,629,534
1. Phải thu của khách hàng	131		462,241,862,320	343,234,036,756
2. Trả trước cho người bán	132		17,121,752,319	1,278,397,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	186,986,989	78,866,016
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(22,533,456,152)	(22,875,670,238)
IV- Hàng tồn kho	140		336,474,737,449	310,443,052,671
1. Hàng tồn kho	141	V.04	336,474,737,449	310,443,052,671
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		14,159,693,838	13,112,091,996
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,517,630,484	1,432,151,098
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,261,397,302	8,868,896,852
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		2,357,427,239	1,076,931,229
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	4,023,238,813	1,734,112,817
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		125,615,910,819	131,893,356,528
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		75,849,125,707	74,269,349,165
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	23,816,023,759	21,340,886,811
_ Nguyên giá	222		45,933,980,586	42,120,274,543

_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22,117,956,827)	(20,779,387,732)
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224	V.09	-	-
_ Nguyên giá	225		-	-
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	51,987,101,948	52,882,462,354
_ Nguyên giá	228		61,653,679,407	61,653,679,407
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9,666,577,459)	(8,771,217,053)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	46,000,000	46,000,000
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
_ Nguyên giá	241		-	-
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		47,173,034,995	54,564,333,577
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		37,162,084,995	37,610,793,035
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	11,223,590,000	25,400,990,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1,212,640,000)	(8,447,449,458)
V- Tài sản dài hạn khác	260		2,593,750,117	3,059,673,786
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,259,600,642	2,789,458,804
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	328,149,475	264,214,982
3. Tài sản dài hạn khác	268		6,000,000	6,000,000
VI- LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,618,837,412,762	819,535,189,358

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại	Tại
			31/03/2015	01/10/2014
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		557,289,664,813	433,062,409,036
I- Nợ ngắn hạn	310		545,182,008,524	425,601,599,509
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	310,731,788,873	323,352,093,263
2. Phải trả người bán	312		219,041,294,381	80,410,159,066
3. Người mua trả tiền trước	313		1,209,163,052	333,663,904
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	452,025,824	9,474,344,139
5. Phải trả người lao động	315		3,251,262,408	3,502,992,922
6. Chi phí phải trả	316	V.17	676,684,257	606,888,142
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	595,824,168	746,632,567
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		9,223,965,561	7,174,825,506
II- Nợ dài hạn	330		12,107,656,289	7,460,809,527
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		12,107,656,289	7,460,809,527

B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		1,061,547,747,949	386,472,780,322
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,061,547,747,949	386,472,780,322
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		869,999,550,000	173,999,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		130,499,932,500	84,582,464,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		141,997,856	141,997,856
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,074,201,872	72,559,194,716
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		18,066,106,557	16,069,850,861
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38,765,959,164	39,119,362,889
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1,618,837,412,762	819,535,189,358

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại 31/03/2015	Tại 01/10/2014
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại	USD EUR	69,090.32 -	51,311.59 -
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 05/05/2015

Người lập biểu



Đỗ Thị Ngọc Út

Giám đốc tài chính



Nguyễn Huỳnh Đăng



Tổng giám đốc



Quách Thành Đồng

Công ty cổ phần nông dược HAI
28 Mạc Đĩnh Chi P. Đa Kao Q1 TP.HCM
MST : 0301242080

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 2

(Năm tài chính từ 01/10/2014 đến 30/09/2015)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	393,281,889,502	323,292,494,092	603,675,650,364	440,052,386,224
2. Các khoản giảm trừ (02=04+05+06+07)	02		-	-		
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05					
+ Hàng bán bị trả lại	06					
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		393,281,889,502	323,292,494,092	603,675,650,364	440,052,386,224
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	334,936,440,747	271,692,033,223	517,329,254,313	367,875,860,024
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		58,345,448,755	51,600,460,869	86,346,396,051	72,176,526,200
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	239,931,151	170,331,216	2,678,338,283	430,030,897
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5,541,894,070	6,506,418,853	3,339,192,993	10,922,563,728
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4,753,871,079	5,195,894,938	8,550,622,891	9,111,717,155
8. Chi phí bán hàng	24		34,452,607,968	25,525,515,221	54,580,496,188	40,261,088,219
9. Chi phí quản lý d.nghiệp	25		5,408,979,601	3,298,089,415	7,104,714,852	6,281,064,335
10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		13,181,898,267	16,440,768,596	24,000,330,301	15,141,840,815
11. Thu nhập khác	31		8,560,099,590	924,270,322	9,238,054,754	3,329,831,224
12. Chi phí khác	32		84,887,098	221,377,693	889,654,762	448,908,928
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8,475,212,492	702,892,629	8,348,399,992	2,880,922,296
14. Lãi (Lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	45		(278,318,169)	(455,279,077)	(450,358,714)	(455,279,077)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		21,378,792,590	16,688,382,148	31,898,371,579	17,567,484,034
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4,816,003,573	3,620,368,080	5,404,618,105	4,094,076,115

KQKDHN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(203,291,178)	(96,721,204)	(63,934,493)	(113,179,770)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16,766,080,195	13,164,735,272	26,557,687,967	13,586,587,689
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		16,766,080,195	13,164,735,272	26,557,687,967	13,586,587,689
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			391	757	827	781

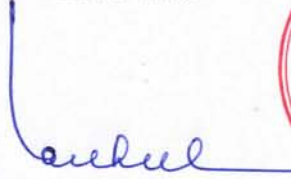
Lập ngày 05/05/2015

Người lập biểu



Đỗ Thị Ngọc Út

Giám đốc tài chính



Nguyễn Huỳnh Đăng



Tổng giám đốc

Quách Thành Đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đến 31/03/2015 (Niên độ từ ngày 01/10/2014 đến 30/09/2015)

Đơn vị tính: VNĐ

S T T	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu niên độ đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
0	1	2	3	4	5
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		512,691,005,822	406,318,410,613
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(463,469,194,778)	(373,587,932,896)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(17,545,308,831)	(16,771,591,251)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(8,479,285,436)	(9,201,116,928)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(16,831,379,095)	(9,947,235,661)
6	Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		39,916,428,307	29,629,464,726
7	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(54,370,322,006)	(53,925,656,577)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8,088,056,017)	(27,485,657,974)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,806,613,892)	(2,149,805,510)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		136,367,172	123,000,000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(640,000,000,000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		16,092,925,000	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		333,509,267	387,398,197
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(628,243,812,453)	(1,639,407,313)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		652,499,662,500	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		417,817,443,391	305,577,507,410
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(430,788,832,515)	(245,343,853,550)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(17,399,329,800)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		639,528,273,376	42,834,324,060
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		3,196,404,906	13,709,258,773
	Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		42,371,058,629	11,931,329,827
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,461,645	(3,048,059)
	Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	VII.34	45,569,925,180	25,637,540,541

Người lập biểu

Đỗ Thị Ngọc Ut

Đỗ Thị Ngọc Ut

Giám đốc tài chính

Nguyễn Huỳnh Đăng

Nguyễn Huỳnh Đăng



Đáp ngày 05 tháng 05 năm 2015

Tổng giám đốc

Quách Thành Đồng
Quách Thành Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 03 năm 2015 (Niên độ từ 01/10/2014 đến 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón, giống cây trồng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán thuốc bảo vệ thực vật, hạt giống;
- Dịch vụ bảo vệ thực vật, cung cấp giống cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt;
- Mua bán hạt nhựa;
- Cho thuê kho, văn phòng, máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược, xe tải;
- Dịch vụ quảng cáo, thương mại, tiếp thị, nghiên cứu thị trường;
- Thực hiện các hoạt động kinh doanh khác do Hội Đồng Quản Trị quyết định trong từng thời kỳ phù hợp với quy định của pháp luật và được đăng ký kinh doanh với các cơ quan hữu quan.

4- Tổng số các công ty con : 2

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 2

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

5- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH nông dược HAI Quy Nhơn	Đường Tô Hiệu, cụm công nghiệp Quang Trung, phường Quang Trung, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, VN	100%	100%
Công ty TNHH đầu tư và phát triển địa ốc HAI	28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TPHCM	100%	100%

6- Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích theo ký kết	Quyền biểu quyết
1. Công ty cổ phần TM nông nghiệp sông Mê Kông	Cụm công nghiệp Cấn Lố, xã Cao Lãnh, huyện An bình, tỉnh Đồng Tháp	30%	30%
2. Công ty cổ phần Bốn Đúng	Khu công nghiệp Minh Hưng Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn thành, tỉnh Bình Phước.	50%	50%
3. Công ty TNHH HAI Minh long	Khu công nghiệp Xuyên Á, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức hòa, tỉnh Long an.	50%	50%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIẾN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính, kỳ tài chính:

- Năm tài chính đầu tiên từ ngày 07/02/2005 và kết thúc ngày 31/12/2005
- Các năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Năm chuyển đổi 2009 bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 30/09/2009
- Năm tài chính 2009 bắt đầu từ ngày 01/10/2009 và kết thúc ngày 30/09/2010
- Các năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc ngày 30/09 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Các khoản mục trên Báo cáo tài chính của công ty được trình bày theo đơn vị tiền tệ Việt nam
Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kỳ này là Đồng Việt nam

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo quyết định số 15/2006QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2- Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ những giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Các công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hay lỗ của tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không, trừ khi tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về tập đoàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên Ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán và xử lý theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 "Hướng dẫn xử lý các khoản CLTG trong DN"

4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế bao gồm giá mua theo hóa đơn, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (nếu không được khấu trừ) và các chi phí mua hàng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được lập cho từng loại hàng hóa, vật tư thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, có chứng từ hợp pháp chứng minh giá vốn hàng tồn kho. Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho căn cứ vào số lượng hàng tồn kho và giá gốc ghi trên sổ kế toán cao

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và chi phí có liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.

- Phương pháp khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: theo phương pháp khấu hao đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với tỷ lệ khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính Việt Nam. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm sử
	dụng
Nhà xưởng	06-25
Máy móc thiết bị	03-07
Phương tiện vận tải	06-10
Dụng cụ quản lý	03-07
Quyền sử dụng đất	33-50
Nhãn hiệu hàng hóa	3-5
Phần mềm máy vi tính	8

- Nguyên tắc ghi nhận: Bất động sản đầu tư được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu. Các chi phí liên quan đến bất động s

- Phương pháp khấu hao: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính.

6- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ nhiều lần
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: phân bổ trong 3 năm kể từ khi công ty cổ phần bắt đầu hoạt động và kinh doanh có lãi.

8- Các khoản dự phòng

- Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc " Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi bổ sung TT228/2009/TT-BTC
- Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi hàng năm vào thời điểm báo cáo bán niên và kết thúc năm tài chính.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi Đơn vị có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. Tại thời điểm ghi nhận doanh thu Đơn vị đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm
- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm công việc hoàn thành dựa vào mức độ hoàn thành công việc vào ngày kết thúc năm tài chính.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và các điều kiện ưu đãi miễn giảm thuế được áp dụng tại đơn vị.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

11- Thuế thu nhập doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 03 năm 2015 (Niên độ từ 01/10/2014 đến 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

Công ty mẹ (Công ty cổ phần nông dược HAI): áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty mẹ đang được ưu đãi theo thông tư 128/2003/TT-BTC phần E ngày 22/12/2003 của BTC về thuế TNDN; nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Công ty đủ điều kiện sử dụng lao động bình quân trên 100 người và là doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa; và được ưu đãi theo công văn 11924TC/CST của BTC quy định cho các công ty niêm yết lần đầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán. Theo đó công ty được miễn thuế TNDN trong hai năm 2005, 2006; giảm 50% cho 5 năm tiếp theo 2007, 2008, 2009, 2010, 2011. Theo thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của BTC ban hành. Công ty là doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ (số lao động sử dụng bình quân dưới 300 người) nên được giảm 30% thuế TNDN trong năm 2009.

Công ty phải nộp 100% thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế TNDN 25% từ 01/10/2013-31/12/2013 và thuế suất 22% từ 01/01/2014-30/09/2014

Kỳ báo cáo này, công ty phải nộp 100% thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22%

12- Thông tin so sánh cùng kỳ năm trước

Do thay đổi năm tài chính không theo năm dương lịch (niên độ bắt đầu từ 1/10 năm nay đến 30/9 năm sau) nên các chỉ tiêu trình bày trên bảng kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ sẽ được so sánh với số liệu lũy kế từ 1/10 năm trước đến 30/9 năm nay.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đối tượng	31/03/2015	01/10/2014
a) Tiền mặt	2,420,600,696	3,805,101,419
b) Tiền gửi ngân hàng	27,793,413,784	38,565,957,210
c) Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) (#)	12,000,000,000	-
d) Tiền đang chuyển	3,355,910,700	-
Tổng cộng	45,569,925,180	42,371,058,629

V.02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đối tượng	31/03/2015	01/10/2014
a) Đối tượng		
b) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
c) Đầu tư ngắn hạn khác:	640,000,000,000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	640,000,000,000	-

V.03 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đối tượng	31/03/2015	01/10/2014
a) Phải thu về cổ phần hóa	-	-
b) Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
c) Phải thu khác	-	-
a) Phải thu về cổ phần hóa	-	-
b) Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
c) Phải thu khác		
- Phải thu tiền thuế TNCN của k/hàng trúng giải chương trình KM	83,300,459	22,543,527
- Phải thu tiền cước vận chuyển, phí giao nhận chỉ hộ Dow Agroscience	37,116,295	37,116,295
- Lệ phí đăng kí	50,000,000	-
- Phải thu của người lao động	-	19,176,511
- Phải thu khác	16,570,235	29,683
Tổng cộng	186,986,989	78,866,016

V.04 Hàng tồn kho

Đối tượng	31/03/2015	01/10/2014
a) Hàng mua đang đi trên đường	-	-
b) Nguyên liệu, vật liệu	7,314,541,026	130,059,397,337
c) Công cụ, dụng cụ	-	55,529,428,573
d) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8,558,691,501	197,325,093,459
e) Thành phẩm	16,406,282,946	-
f) Hàng hóa	263,182,944,093	12,416,928,351
g) Hàng gửi bán	41,012,277,883	1,027,370,310
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	336,474,737,449	396,358,218,030

V.05 Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2015	01/10/2014
<i>Ký quỹ ký cược ngắn hạn</i>	169,000,000	169,000,000
<i>Tạm ứng</i>	3,854,238,813	1,565,112,817
<i>Khác</i>	-	-
Tổng cộng	4,023,238,813	1,734,112,817

V.08 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH						
- Số dư tại 01/10/2014	19,494,554,588	5,889,413,861	16,310,920,573	425,385,521	-	42,120,274,543
+ Mua trong kỳ	0	0	4,585,887,862	0	0	4,585,887,862
+ Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	-
+ Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	0	0	772,181,819	0	0	772,181,819
+ Giảm khác (#)	0	0	0	0	0	-
- Số dư tại 31/03/2015	19,494,554,588	5,889,413,861	20,124,626,616	425,385,521	-	45,933,980,586
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư tại 01/10/2014	6,110,945,341	4,779,143,723	9,688,635,660	200,663,008	-	20,779,387,732
+ Khấu hao trong kỳ	413,083,074	290,054,844	1,015,438,654	33,661,368	-	1,752,237,940
+ Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Ch.sang BĐSDT	-	-	-	-	-	-
+ T.lý, nhượng bán	-	-	413,668,845	-	-	413,668,845
+ Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư tại 31/03/2015	6,524,028,415	5,069,198,567	10,290,405,469	234,324,376	-	22,117,956,827
Giá trị còn lại của TSCĐHH						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TMOTHN

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 03 năm 2015 (Niên độ từ 01/10/2014 đến 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

- Số dư tại 01/10/2014	13,383,609,247	1,110,270,138	6,622,284,913	224,722,513	-	21,340,886,811
- Số dư tại 31/03/2015	12,970,526,173	820,215,294	9,834,221,147	191,061,145	-	23,816,023,759

V.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm kế toán	Bản quyền bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐVH					
- Số dư tại 01/10/2014	57,020,303,608	1,621,260,478	1,964,403,321	1,047,712,000	61,653,679,407
+ Mua trong năm	-	-	-	-	-
+ Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
+ Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-
+ Tăng khác (#)	-	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư tại 31/03/2015	57,020,303,608	1,621,260,478	1,964,403,321	1,047,712,000	61,653,679,407
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư tại 01/10/2014	5,855,677,898	1,310,318,593	1,469,778,755	135,441,807	8,771,217,053
+ Khấu hao trong năm	515,420,688	130,965,608	186,385,890	62,588,220	895,360,406
+ Tăng khác	-	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư tại 31/03/2015	6,371,098,586	1,441,284,201	1,656,164,645	198,030,027	9,666,577,459
Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Số dư tại 01/10/2014	51,164,625,710	310,941,885	494,624,566	912,270,193	52,882,462,354
- Số dư tại 31/03/2015	50,649,205,022	179,976,277	308,238,676	849,681,973	51,987,101,948

V.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đối tượng	31/03/2015	01/10/2014
- Chi phí đang kê tên thuốc mới-Cty con	46,000,000	46,000,000
Tổng cộng	46,000,000	46,000,000

V.13 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng	31/03/2015	01/10/2014
a) <u>Đầu tư vào cty liên kết I.doanh</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Vốn điều lệ</u>
Cty TNHH HAI Minh Long	50%	22,000,000,000
Cty cổ phần Bốn Đúng	50%	30,000,000,000
Cty CP thương mại NN sông Me Kong	30%	40,000,000,000
b) <u>Đầu tư dài hạn khác</u>	<u>Số lượng</u>	
Cty CP BVTV Sài Gòn	71,500	2,249,390,000
Cty CP Khử trùng VN	214,800	8,974,200,000
Ngân hàng TMCP Việt Á	643,717	-
c) <u>Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</u>		
Cty CP BVTV Sài Gòn	(1,212,640,000)	(8,447,449,458)
Cty CP Khử trùng VN	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á	-	(7,284,859,458)
Tổng cộng	47,173,034,995	54,564,333,577

V.14 Chi phí trả trước dài hạn khác

Đối tượng	31/03/2015	01/10/2014
- Tiền thuê đất	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TMOITHN

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 03 năm 2015 (Niên độ từ 01/10/2014 đến 30/09/2015)

Đơn vị tính: VND

- Chi phí sửa chữa TSCĐ	746,749,294	966,587,839
- Công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng 1 lần	1,360,098,811	1,360,665,071
- Phí trả chậm phân bổ cho 3 năm	62,683,683	261,057,192
- Phí viết luận chứng KTKTh cao ốc VP 368 Kinh Dương Vương BT	15,402,186	107,815,368
- Chi phí đào tạo nhân viên	74,666,668	93,333,334
Tổng cộng	2,259,600,642	2,789,458,804

V.21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/03/2015	01/10/2014
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện	328,149,475	264,214,982

V.15 Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	31/03/2015	01/10/2014
- Vay ngắn hạn	310,731,788,873	323,352,093,263
Tiền VN	268,587,471,345	268,920,989,159
Ngoại tệ (USD)	42,144,317,528	54,431,104,104
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	310,731,788,873	323,352,093,263

V.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đối tượng	31/03/2015	01/10/2014
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	284,310,123	9,398,771,542
- Thuế thu nhập cá nhân	167,715,701	75,572,597
- Thuế khác	-	-
Tổng cộng	452,025,824	9,474,344,139

- Các khoản thuế phải nộp trên Báo cáo tài chính là số thuế tạm tính theo số liệu kế toán.

- Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế phải nộp theo sổ sách kế toán và quyết toán thuế sẽ được điều chỉnh khi có kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế

V.18 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Đối tượng	31/03/2015	01/10/2014
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	-	-
+ Bảo hiểm xã hội	-	-
+ Bảo hiểm y tế	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản giữ hộ do chưa xác định được người tra tiền	84,659,195	50,000,000
- Mượn tạm	-	229,367,500
- Cổ tức năm 2012 và 2013 còn phải trả cổ đông	3,306,000	3,306,000
- Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	293,914,220	270,377,707
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	127,000,000	127,000,000
- Các khoản chi phí nhân viên đã chi trả chưa thanh toán	23,098,284	-
- Khác	63,846,469	66,581,360
Tổng cộng	595,824,168	746,632,567

V.22 Vốn chủ sở hữu

Đối tượng	31/03/2015	01/10/2014
Tổng cộng	1,061,547,747,949	386,472,780,322

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Dvt : VND	Vốn điều lệ theo Giấy ĐKKD		Vốn thực góp đến	
Dvt : VND	Vốn điều lệ theo Giấy ĐKKD		Vốn thực góp đến	
Đối tượng	31/03/2015	01/10/2014	31/03/2015	01/10/2014
Cộng	869,999,550,000	173,999,910,000	869,999,550,000	173,999,910,000

Cộng Vốn đầu tư của chủ sở hữu	869,999,550,000	173,999,910,000
<i>b Các quỹ của doanh nghiệp</i>		
Đối tượng	31/03/2015	01/10/2014
- Quỹ đầu tư phát triển (#)	4,074,201,872	72,559,194,716
- Quỹ dự phòng tài chính(#)	18,066,106,557	16,069,850,861
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng các quỹ	22,140,308,429	88,629,045,577
<i>c Thặng dư vốn cổ phần</i>		
Đối tượng	31/03/2015	01/10/2014
	130,499,932,500	84,582,464,000
<i>d Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>		
Đối tượng	31/03/2015	01/10/2014
	38,765,959,164	39,119,362,889
<i>d Chênh lệch tỷ giá</i>		
Đối tượng	31/03/2015	01/10/2014
	141,997,856	141,997,856
<i>e Cổ tức</i>		
Căn cứ Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên 2014 ngày 08/11/2014, phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1 từ nguồn vốn chủ sở hữu.		
<i>f Cổ phiếu</i>	31/03/2015	01/10/2014
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	86,999,955	17,399,991
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	86,999,955	17,399,991
+ Cổ phiếu thưởng	86,999,955	17,399,991
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86,999,955	17,399,991
+Cổ phiếu thưởng	86,999,955	17,399,991
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000,đ	10.000,đ

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đối tượng	Quý 2	Lũy kế đến cuối quý này
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	393,281,889,502	603,675,650,364
- Doanh thu bán hàng	390,091,644,544	595,623,934,497
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,190,244,958	8,051,715,867
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	393,281,889,502	603,675,650,364

VI.27 Giá vốn hàng bán

Đối tượng	Quý 2	Lũy kế đến cuối quý này
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	331,589,905,549	512,417,073,968
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,346,439,248	4,911,945,112
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý Bất động sản đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	95,950	235,233
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	334,936,440,747	517,329,254,313

VI.26 Doanh thu hoạt động tài chính

Đối tượng	Quý 2	Lũy kế đến cuối quý này
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96,484,612	120,392,263
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	214,800,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	143,446,539	427,621,020
- Lãi do thanh lý khoản đầu tư ngắn hạn	-	1,915,525,000
Tổng cộng	239,931,151	2,678,338,283

VI.28 Chi phí tài chính

Đối tượng	Quý 2	Lũy kế đến cuối quý này
- Lãi tiền vay	4,786,991,079	8,550,622,891
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	695,390,883	1,213,077,712
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9,462,108	810,301,848
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	50,050,000	50,050,000
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(7,284,859,458)
- Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng cộng	5,541,894,070	3,339,192,993

VI.30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đối tượng	Quý 2	Lũy kế đến cuối quý này
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,816,003,573	5,404,618,105
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động nhượng bán bất động sản	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,816,003,573	5,404,618,105

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Đối tượng	Quý 2	Lũy kế đến cuối quý này
- Tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tính trên lãi hàng mua của công ty mẹ, còn tồn kho tại công ty con đầu kỳ do đã thực hiện trong kỳ này	124,858,297	264,214,982
- Giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tính trên lãi hàng mua của công ty mẹ, do còn tồn kho tại công ty con đến cuối kỳ báo cáo	328,149,475	328,149,475
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(203,291,178)	(63,934,493)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2	Lũy kế đến cuối quý này
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16,766,080,195	26,557,687,967
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	16,766,080,195	26,557,687,967
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	42,919,978	32,123,060
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	391	827

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình cung cấp hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hay dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó hoạt động kinh doanh của công ty gồm các lĩnh vực: kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và dịch vụ quảng bá thuốc bảo vệ thực vật.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi lỗ khác, lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nội dung	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015			Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/03/2015		
	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Cộng	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	386,958,232,842	6,323,656,660	393,281,889,502	592,490,522,795	11,185,127,569	603,675,650,364
Chi phí bộ phận	331,580,885,777	3,355,554,970	334,936,440,747	512,403,801,644	4,925,452,669	517,329,254,313
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	55,377,347,065	2,968,101,690	58,345,448,755	80,086,721,151	6,259,674,900	86,346,396,051
Các chi phí không phân bổ bộ phận	-	-	(39,861,587,569)	-	-	(61,685,211,040)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	18,483,861,186	-	-	24,661,185,011
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	239,931,151	-	-	2,678,338,283
Chi phí tài chính	-	-	(5,541,894,070)	-	-	(3,339,192,993)
Lợi nhuận khác	-	-	8,475,212,492	-	-	8,348,399,992
Lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	-	-	(278,318,169)	-	-	(450,358,714)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	(4,816,003,573)	-	-	(5,404,618,105)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	203,291,178	-	-	63,934,493
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	16,766,080,195	-	-	26,557,687,967

VII.2 Thông tin với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan	Quý 2	Lũy kế đến cuối quý này
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	-	338,800,000
- Công ty TNHH MTV HAI Minh Long	-	338,800,000
Doanh thu mua hàng, dịch vụ	2,095,500,250	4,120,069,050
- Công ty TNHH MTV HAI Minh Long	2,095,500,250	4,120,069,050
Các khoản phải thu	338,800,000	338,800,000
- Công ty TNHH MTV HAI Minh Long	338,800,000	338,800,000

Các khoản phải trả	347,732,400	347,732,400
- Công ty TNHH MTV HAI MINH LONG	347,732,400	347,732,400

VII.3 Thông tin về công cụ tài chính

VII.3.1 Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải trả người bán và phải trả khác là bằng với giá trị hợp lý của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn

	Giá trị sổ sách VND	Giá thị trường VND	So sánh giá thị trường	
			Tăng VND	Giảm VND
Tại ngày 31/03/2015				
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn khác				
Chứng khoán vốn niêm yết	11,223,590,000	10,010,950,000	-	(1,212,640,000)
+Cty CP khử trùng VN	8,974,200,000	8,974,200,000		-
+Cty CP BVTV Sài Gòn	2,249,390,000	1,036,750,000		(1,212,640,000)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	-	-		-
Tổng	11,223,590,000	10,010,950,000	-	(1,212,640,000)

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ/năm tại Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

VII.3.2 Các yếu tố rủi ro tài chính

Tổng quan

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

Rủi ro thị trường

Rủi ro tín dụng

Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà công ty phải chịu, thiết lập và giám sát việc thực hiện các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm ba loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(a1) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền không phải là đồng VN. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng dollar Mỹ và đồng Euro

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban tổng giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của công ty đối với đồng USD và EUR như sau:

Tại ngày 31/03/2015

Tiền gốc ngoại tệ

VND tương đương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 03 năm 2015 (Niên độ từ 01/10/2014 đến 30/09/2015)

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản tài chính	USD	EUR	USD	EUR
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	-	69,090.32	-	1,484,491,565
Phải thu khách hàng	-	599,800.00		12,868,709,000
<i>(Không bù trừ trên tài khoản)</i>				
Phai thu khác				
		668,890.32	-	14,353,200,565
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản khác		8,079,028.32		173,334,912,106
Phải trả nợ vay ngắn hạn ngoại tệ		1,951,630.20		42,144,317,528
Người mua trả tiền trước		287.55		6,169,385
<i>(Không bù trừ trên tài khoản)</i>				
		10,030,946.07	-	215,485,399,019

(a2) Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Tổng giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả kinh doanh và tình hình tài chính bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh của các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của ban Tổng giám đốc. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.

(a3) Rủi ro lãi suất

Công ty không chịu rủi ro lãi suất lớn do Công ty có chính sách duy trì lãi suất cố định cho tất cả các khoản vay.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro xảy ra khi một khách hàng hay một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Tổng giám đốc đã thực hiện các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản về giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần có sự chấp thuận trước của ban Tổng giám đốc. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty đã lập dự phòng để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Chủ yếu là dự phòng các khoản lỗ cụ thể có liên quan mức độ thiệt hại lớn đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này đã có thể xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Các khoản đầu tư

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Tổng giám đốc chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của mình.

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban tổng giám đốc chưa nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là khi công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan các khoản nợ tài chính. Chính sách của công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể chủ động duy trì số dư tiền đảm bảo đủ đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của công ty và dòng lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31/03/2015	Dưới 1 năm		Từ trên 1 năm
	USD	VND	VND
Các khoản vay VND	-	268,587,471,345	-
Các khoản vay ngoại tệ	1,951,630.20	42,144,317,528	-
Cộng	1,951,630.20	310,731,788,873	-

Trong kỳ công ty không phát sinh các khoản vay mất khả năng thanh toán và vi phạm hợp đồng

VII.3.3 Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã đảm bảo các khoản vay ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Phú Nhuận, TNHH MTV ANZ, ngân hàng Hong Leong Hồ Chí Minh, HSBC TPHCM, ngân hàng Shinhan VN, ngân hàng Natixis TP.Hồ Chí Minh, VIB Sài Gòn bằng số dư tiền, hàng tồn kho và các khoản phải thu.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/03/2015

IX Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/10/2013 đến ngày 31/03/2014 của Công ty.

Người lập biểu

Đỗ Thị Ngọc Ut

Giám đốc tài chính

Nguyễn Huỳnh Đăng

